

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÙNG LÂM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÙNG LÂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TUNG LAM INVESTMENT AND DEVELOPMENT CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109822382

3. Ngày thành lập: 17/11/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 8 ngõ 30 An Lạc 1, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975568388

Fax:

Email: tunglam@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này. + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
2.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

3.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, + Uôn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái các công trình nhà để ở, + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, + Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao. - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bể bơi ngoài trời; - Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; - Thuê cần trục có người điều khiển.	4390
4.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
5.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)	4512
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
10.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
12.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đầu giá)	4610
13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620

14.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
15.	Bán buôn thực phẩm	4632
16.	Bán buôn đồ uống	4633
17.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
18.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
19.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
20.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Mua bán trang thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
23.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)	4661
24.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
25.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

26.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...; - Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn sợi dệt...; - Bán buôn bột giấy;	4669
27.	Trồng lúa	0111
28.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
29.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
30.	Trồng cây mía	0114
31.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
32.	Trồng cây lấy sợi	0116
33.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
34.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
35.	Trồng cây hàng năm khác	0119
36.	Trồng cây ăn quả	0121
37.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
38.	Trồng cây điều	0123
39.	Trồng cây hồ tiêu	0124
40.	Trồng cây cao su	0125
41.	Trồng cây cà phê	0126
42.	Trồng cây chè	0127
43.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
44.	Trồng cây lâu năm khác	0129
45.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
46.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
47.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
48.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
49.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
50.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
51.	Chăn nuôi gia cầm	0146
52.	Chăn nuôi khác	0149
53.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
54.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
55.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
56.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163

57.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
58.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
59.	Khai thác gỗ	0220
60.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
61.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
62.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
63.	Khai thác thủy sản biển	0311
64.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
65.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
66.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
67.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
68.	Khai thác và thu gom than non	0520
69.	Khai thác dầu thô	0610
70.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
71.	Khai thác quặng sắt	0710
72.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
73.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) (Trừ hợp báo)	8230
74.	Dịch vụ đóng gói	8292
75.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
76.	Giáo dục nhà trẻ	8511
77.	Giáo dục mẫu giáo	8512
78.	Đào tạo sơ cấp	8531
79.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
80.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552

81.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
82.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: - Tư vấn giáo dục - Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	8560
83.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: Phòng khám đa khoa (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8620
84.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
85.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
86.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
87.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...; - Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;	9329
88.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
89.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
90.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
91.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
92.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523

93.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
94.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
95.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (Trừ massage)	9610
96.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
97.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
98.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
99.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
100.	Lập trình máy vi tính	6201
101.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
102.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
103.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
104.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
105.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư; (Trừ tư vấn tài chính kế toán, pháp luật)	6619
106.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
107.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản (Trừ tư vấn pháp luật) - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
108.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)	7020
109.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Lập thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình	7110
110.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
111.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211

112.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
113.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
114.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
115.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
116.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
117.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
118.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)	7320
119.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
120.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
121.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
122.	Hoạt động thú y	7500
123.	Cho thuê xe có động cơ	7710
124.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại nhà nước cấm)	4690
125.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
126.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4719
127.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
128.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
129.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
130.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
131.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
132.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
133.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
134.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
135.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
136.	Khai thác muối	0893
137.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910

138.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
139.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
140.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
141.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
142.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
143.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
144.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
145.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
146.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
147.	Sản xuất đường	1072
148.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
149.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
150.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
151.	Sản xuất chè	1076
152.	Sản xuất cà phê	1077
153.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
154.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
155.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)	1101
156.	Sản xuất rượu vang	1102
157.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
158.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
159.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
160.	Sản xuất sợi	1311
161.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
162.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
163.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
164.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
165.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
166.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
167.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
168.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
169.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
170.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
171.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
172.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
173.	Sản xuất giày, dép	1520
174.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610

175.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
176.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
177.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
178.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
179.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
180.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
181.	In ấn	1811
182.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
183.	Sao chép bản ghi các loại	1820
184.	Sản xuất than cốc	1910
185.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
186.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
187.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
188.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
189.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
190.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
191.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
192.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại Nhà nước cấm)	2029
193.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
194.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: - Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc;	2100
195.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
196.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
197.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
198.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
199.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
200.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
201.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
202.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
203.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
204.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399

205.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
206.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2420
207.	Đúc sắt, thép	2431
208.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2432
209.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
210.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
211.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
212.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
213.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
214.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
215.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huân chương, huy hiệu)	2599
216.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
217.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
218.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
219.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
220.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
221.	Sản xuất đồng hồ	2652
222.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
223.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
224.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
225.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
226.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
227.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
228.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
229.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
230.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
231.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
232.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
233.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
234.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
235.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
236.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
237.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815

238.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
239.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
240.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
241.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
242.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
243.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
244.	Sản xuất máy luyện kim	2823
245.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
246.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
247.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
248.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
249.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
250.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
251.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đấu giá)	4774
252.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
253.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
254.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
255.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ	4784
256.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ súng đạn, tem và tiền kim khí; Trừ hoạt động của đấu giá viên)	4789
257.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
258.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đấu giá)	4799
259.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
260.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

261.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
262.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
263.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
264.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
265.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
266.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
267.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
268.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
269.	Bốc xếp hàng hóa	5224
270.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
271.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết - Logistics - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển (Trừ hoạt động dịch vụ hàng không và hoa tiêu)	5229
272.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510
273.	Cơ sở lưu trú khác	5590
274.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
275.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
276.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
277.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)	5630
278.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
279.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ chương trình truyền hình; Trừ báo chí)	5911

280.	Hoạt động hậu kỳ	5912
281.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ chương trình truyền hình; Trừ báo chí)	5913
282.	Hoạt động chiếu phim	5914
283.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (Trừ xuất bản sách nhạc và bản nhạc)	5920
284.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Hoạt động của điểm truy cập Internet công cộng (không gồm thiết lập, kinh doanh và bán lại hạ tầng viễn thông công cộng)	6190
285.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
286.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
287.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
288.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
289.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính Chi tiết: - Nhận tiền nhuận bút hoặc phí giấy phép của việc sử dụng: + Bằng sáng chế, + Thương hiệu hoặc nhãn hiệu dịch vụ, + Nhãn hàng,	7740
290.	Đại lý du lịch	7911
291.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
292.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
293.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	8010
294.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
295.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
296.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
297.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
298.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
299.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
300.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
301.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
302.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091

303.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
304.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
305.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
306.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (Trừ vàng miếng)	3211
307.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
308.	Sản xuất nhạc cụ	3220
309.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
310.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi (Trừ loại Nhà nước cấm)	3240
311.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250

312.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn như: + Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn, + Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác, + Sản xuất phao cứu sinh, + Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao), + Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy), + Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác, + Sản xuất nút tai và nút chống ồn (cho bơi lội và bảo vệ tiếng ồn), + Sản xuất mặt nạ khí ga. - Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác... - Sản xuất bàn chải giày, quần áo; - Sản xuất bút và bút chì các loại bằng cơ khí hoặc không; - Sản xuất lõi bút chì; - Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay, lõi mực in và ribbon máy tính; - Sản xuất găng tay; - Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ; - Sản xuất các nút, khóa ấn, khoá móc, khoá trượt; - Sản xuất tàu hút xì gà; - Sản xuất các sản phẩm cho con người: Tàu hút, lược, bình xịt nước hoa, lọc chân không và các bình chân không khác dùng cho cá nhân hoặc gia đình, tóc giả, râu giả, mi giả, bút kẻ lông mày; - Sản xuất các sản phẩm khác: Nến, dây nến và các thứ tương tự; hoa giả, vòng hoa, giỏ hoa, hoa nhân tạo, lá quả, vật lạ, vật gây cười, sàng, sây, manơ canh... - Hoạt động nhồi bông thú,	3290
313.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
314.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
315.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
316.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
317.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
318.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
319.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
320.	Sản xuất điện	3511

321.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
322.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
323.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
324.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
325.	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại	3812
326.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
327.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
328.	Tái chế phế liệu	3830
329.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
330.	Xây dựng nhà để ở	4101
331.	Xây dựng nhà không để ở	4102
332.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
333.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
334.	Xây dựng công trình điện	4221
335.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
336.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223(Chính)
337.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
338.	Xây dựng công trình thủy	4291
339.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
340.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
341.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
342.	Phá dỡ (Loại trừ hoạt động nổ bom, mìn)	4311
343.	Chuẩn bị mặt bằng (Loại trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)	4312
344.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
345.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
346.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
347.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
348.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
349.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
350.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

351.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
352.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
353.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
354.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)	4764
355.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
356.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
357.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 100.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHẠM THỊ HẢI	Xóm chùa, Số nhà 318 Thôn An Biên, Xã Thủy An, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	10,000	100276468	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	10.000	100.000.000	10,000		
2	TRẦN VĂN NHUẬN	Xóm chùa, Số nhà 318 Thôn An Biên, Xã Thủy An, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	80.000	800.000.000	80,000	0220870016 01	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	80.000	800.000.000	80,000		

3	VŨ THỊ NGỌC LAN	Thôn 6, Xã Bằng Luân, Huyện Đoan Hùng, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	10,000	132037330
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	10.000	100.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN VĂN NHUẬN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/07/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 022087001601

Ngày cấp: 14/09/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn An Biên, Xã Thủy An, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm chùa, Số nhà 318 Thôn An Biên, Xã Thủy An, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội